Nghề nghiệp bằng tiếng Bồ Đào Nha

165 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Empregado doméstico** B1 /ẽpɾɨ'gadu du'mɛʃtiku/ o · số nhiều os empregados domésticos	Người giúp việc gia đình	B1–B2
2	**Trabalhador da construção** A2 /tɾɐbɐʎɐ'doɾ dɐ kõʃtɾu'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os trabalhadores da construção	Công nhân xây dựng	B1–B2
3	**Carpinteiro** A2 /kɐɾpĩ'tejɾu/ o · số nhiều os carpinteiros	Thợ mộc	B1–B2
4	**Eletricista** A2 /ilɛtɾi'siʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as eletricistas	Thợ điện	B1–B2
5	**Canalizador** A2 /kɐnɐlizɐ'doɾ/ o · số nhiều os canalizadores	Thợ sửa ống nước	B1–B2
6	**Escultor** B1 /ɨʃkuɬ'toɾ/ o · số nhiều os escultores	Nhà điêu khắc	B1–B2
7	**Dançarino** A2 /dẽsɐ'ɾinu/ o · số nhiều os dançarinos	Vũ công	B1–B2
8	**Médico** A1 /'mɛdiku/ o · số nhiều os médicos	Bác sĩ	A1–A2
9	**Médica** A1 /'mɛdikɐ/ a · số nhiều as médicas	Bác sĩ	A1–A2
10	**Professor** A1 /pɾufɨ'soɾ/ o · số nhiều os professores	Giáo viên	A1–A2
11	**Professora** A1 /pɾufɨ'soɾɐ/ a · số nhiều as professoras	Giáo viên	A1–A2
12	**Aluno** A1 /ɐ'lunu/ o · số nhiều os alunos	Học sinh	A1–A2
13	**Sociólogo** B2 /su'sjɔlugu/ o · số nhiều os sociólogos	Nhà xã hội học	C1
14	**Defensor oficioso** C1 /dɨfẽ'soɾ ufi'sjozu/ o · số nhiều os defensores oficiosos	Luật sư bào chữa công	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Analista** B1 /ɐneˈliʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as analistas	Nhà phân tích	B1–B2
16	**Apresentador** A2 /ɐpɾɨzẽtɐˈdoɾ/ o · số nhiều os apresentadores	Người dẫn chương trình	B1–B2
17	**Cientista** A2 /sjẽˈtiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as cientistas	Nhà khoa học	B1–B2
18	**Investigador** B1 /ĩvɨʃtigɐˈdoɾ/ o · số nhiều os investigadores	Nhà nghiên cứu	B1–B2
19	**Farmacêutico** A2 /fɐɾmɐˈsewtiku/ o · số nhiều os farmacêuticos	Dược sĩ	B1–B2
20	**Bibliotecário** B1 /bibljutɨˈkaɾju/ o · số nhiều os bibliotecários	Thủ thư	B1–B2
21	**Psicólogo** B1 /psiˈkɔlugu/ o · số nhiều os psicólogos	Nhà tâm lý học	B1–B2
22	**Economista** B1 /ikunuˈmiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as economistas	Nhà kinh tế học	B1–B2
23	**Bombeiro** A2 /bõˈbejɾu/ o · số nhiều os bombeiros	Lính cứu hỏa	A1–A2
24	**Agente da polícia** A2 /ɐˈʒẽtɨ dɐ puˈlisjɐ/ o/a · số nhiều os/as agentes da polícia	Cảnh sát viên	A1–A2
25	**Dentista** A2 /dẽˈtiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as dentistas	Nha sĩ	A1–A2
26	**Cozinheiro** A1 /kuziˈɲejɾu/ o · số nhiều os cozinheiros	Đầu bếp	A1–A2
27	**Empregado de balcão** A2 /ẽpɾɨˈgadu dɨ baɬˈkɐ̃w̃/ o · số nhiều os empregados de balcão	Nhân viên bán hàng	A1–A2
28	**Secretária** A2 /sɨkɾɨˈtaɾjɐ/ a · số nhiều as secretárias	Thư ký	A1–A2
29	**Mecânico** A2 /mɨˈkeniku/ o · số nhiều os mecânicos	Thợ cơ khí	A1–A2
30	**Contabilista** B1 /kõtebiˈliʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as contabilistas	Kế toán viên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Banqueiro** B1 /bɐ̃ˈkɐjɾu/ o · số nhiều os banqueiros	Chủ ngân hàng	B1–B2
32	**Agente imobiliário** B1 /ɐˈʒɐ̃tɨ imubiliˈaɾju/ o · số nhiều os agentes imobiliários	Đại lý bất động sản	B1–B2
33	**Coordenador** B2 /kuɔɾdɨneˈdoɾ/ o · số nhiều os coordenadores	Điều phối viên	B1–B2
34	**Supervisor** B1 /supɨɾviˈzoɾ/ o · số nhiều os supervisores	Người giám sát	B1–B2
35	**Empresário** B1 /ẽpɾɨˈzaɾju/ o · số nhiều os empresários	Doanh nhân	B1–B2
36	**Freelancer** B2 /fɾiˈlẽsɐɾ/ o/a · số nhiều os/as freelancers	Người làm nghề tự do	B1–B2
37	**Criador de gado** B1 /kɾiɐˈdoɾ dɨ ˈgadu/ o · số nhiều os criadores de gado	Chủ trang trại chăn nuôi gia súc	C1
38	**Apicultor** B2 /ɐpikuɬˈtoɾ/ o · số nhiều os apicultores	Người nuôi ong	C1
39	**Floricultor** B2 /fluɾikuɬˈtoɾ/ o · số nhiều os floricultores	Người trồng hoa	C1
40	**Modista** B2 /muˈðiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as modistas	Thợ may đồ nữ	C1
41	**Ourives** B2 /oˈɾivɨʃ/ o/a · số nhiều os/as ourives	Thợ kim hoàn	C1
42	**Relojoeiro** B1 /ʁɨluʒuˈɐjɾu/ o · số nhiều os relojoeiros	Thợ sửa đồng hồ	C1
43	**Recolhedor de recicláveis** B2 /ʁɨkuʎɨˈdoɾ dɨ ʁɨsiˈklavɐjʃ/ o · số nhiều os recolhedores de recicláveis	Người thu gom vật liệu tái chế	C1
44	**Terapeuta ocupacional** B2 /tɨɾɐˈpewtɐ ukupɐsjuˈnal/ o/a · số nhiều os/as terapeutas ocupacionais	Chuyên gia trị liệu nghề nghiệp	C1
45	**Terapeuta da fala** B2 /tɨɾɐˈpewtɐ dɐ ˈfalɐ/ o/a · số nhiều os/as terapeutas da fala	Chuyên gia trị liệu ngôn ngữ	C1
46	**Neurologista** B2 /newɾuluˈʒiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as neurologistas	Bác sĩ thần kinh	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Estagiário** B1 /ɨʃteˈʒjaɾju/ o · số nhiều os estagiários	Thực tập sinh	B1–B2
48	**Funcionário público** B1 /fũsjuˈnaɾju ˈpubliku/ o · số nhiều os funcionários públicos	Công chức nhà nước	B1–B2
49	**Pastor** B1 /peʃˈtoɾ/ o · số nhiều os pastores	Mục sư	B1–B2
50	**Rececionista** A2 /ʁɨsɛsjuˈniʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as rececionistas	Nhân viên lễ tân	B1–B2
51	**Desenvolvedor** B1 /dɨzẽvolvɨˈdoɾ/ o · số nhiều os desenvolvedores	Nhà phát triển	B1–B2
52	**Programador** A2 /pɾugɾemɐˈdoɾ/ o · số nhiều os programadores	Lập trình viên	B1–B2
53	**Analista de sistemas** B2 /ɐnɐˈliʃtɐ dɨ siʃˈtemɐʃ/ o/a · số nhiều os/as analistas de sistemas	Nhà phân tích hệ thống	B1–B2
54	**Enfermeiro** A1 /ẽfɨɾˈmejɾu/ o · số nhiều os enfermeiros	Y tá	A1–A2
55	**Enfermeira** A1 /ẽfɨɾˈmejɾɐ/ a · số nhiều as enfermeiras	Y tá	A1–A2
56	**Engenheiro** A2 /ẽʒɨˈɲejɾu/ o · số nhiều os engenheiros	Kỹ sư	A1–A2
57	**Engenheira** A2 /ẽʒɨˈɲejɾɐ/ a · số nhiều as engenheiras	Kỹ sư	A1–A2
58	**Advogado** A2 /ɐdvuˈgadu/ o · số nhiều os advogados	Luật sư	A1–A2
59	**Advogada** A2 /ɐdvuˈgadɐ/ a · số nhiều as advogadas	Luật sư	A1–A2
60	**Motorista** A2 /mutuˈɾiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as motoristas	Tài xế	A1–A2
61	**Empregado de mesa** A1 /ẽpɾɨˈgadu dɨ ˈmezɐ/ o · số nhiều os empregados de mesa	Phục vụ nam	A1–A2
62	**Empregada de mesa** A1 /ẽpɾɨˈgadɐ dɨ ˈmezɐ/ a · số nhiều as empregadas de mesa	Cô hầu bàn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Cabeleireiro** A1 /kɐbɨlɐjˈɾejɾu/ o · số nhiều os cabeleireiros	Thợ làm tóc	A1–A2
64	**Cabeleireira** A1 /kɐbɨlɐjˈɾejɾɐ/ a · số nhiều as cabeleireiras	Thợ làm tóc	A1–A2
65	**Artista** A2 /ɐɾˈtiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as artistas	Nghệ sĩ	A1–A2
66	**Fotógrafo** A2 /fuˈtɔgɾɐfu/ o · số nhiều os fotógrafos	Nhiếp ảnh gia	A1–A2
67	**Músico** A2 /ˈmuziku/ o · số nhiều os músicos	Nhạc công	A1–A2
68	**Escritor** A2 /ɨʃkɾiˈtoɾ/ o · số nhiều os escritores	Nhà văn	A1–A2
69	**Jornalista** A2 /ʒuɾnɐˈliʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as jornalistas	Nhà báo	A1–A2
70	**Vendedor** A1 /vẽdɨˈdoɾ/ o · số nhiều os vendedores	Người bán	A1–A2
71	**Gerente** A2 /ʒɨˈɾẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as gerentes	Người quản lý	A1–A2
72	**Ator** A1 /ɐˈtoɾ/ o · số nhiều os atores	Diễn viên	A1–A2
73	**Atriz** A1 /ɐˈtɾiʃ/ a · số nhiều as atrizes	Nữ diễn viên	A1–A2
74	**Cantor** A1 /kɐ̃ˈtoɾ/ o · số nhiều os cantores	Ca sĩ	A1–A2
75	**Cantora** A1 /kɐ̃ˈtoɾɐ/ a · số nhiều as cantoras	Ca sĩ	A1–A2
76	**Mestre de cerimónias** B2 /ˈmɛʃtɾɨ dɨ sɨɾiˈmɔnjɐʃ/ o · số nhiều os mestres de cerimónias	Người tổ chức nghi lễ	C1
77	**Comerciante** B1 /kumɨɾsiˈɐ̃tɨ/ o/a · số nhiều os/as comerciantes	Thương gia	B1–B2
78	**Pedreiro** A2 /pɨˈdɾejɾu/ o · số nhiều os pedreiros	Thợ nề	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Costureira** A2 /kuʃtu'ɾejɾɐ/ a · số nhiều as costureiras	Thợ khâu nữ	B1–B2
80	**Especialista em marketing** B1 /ɨʃpɨsjɐ'liʃtɐ ẽj 'maɾkɨtiŋ/ o/a · số nhiều os/as especialistas em marketing	Chuyên gia tiếp thị	B1–B2
81	**Publicitário** B2 /publisi'taɾju/ o · số nhiều os publicitários	Chuyên viên quảng cáo	B1–B2
82	**Revisor** B2 /ʁɨvi'zoɾ/ o · số nhiều os revisores	Người hiệu đính	B1–B2
83	**Youtuber** B1 /ju'tubɐɾ/ o/a · số nhiều os/as youtubers	YouTuber	B1–B2
84	**Influenciador digital** B1 /ĩfluẽsje'doɾ diʒi'tal/ o · số nhiều os influenciadores digitais	Người có ảnh hưởng kỹ thuật số	B1–B2
85	**Criador de conteúdo** B1 /kɾiɐ'doɾ dɨ kõti'udu/ o · số nhiều os criadores de conteúdo	Người sáng tạo nội dung	B1–B2
86	**Podcaster** B2 /pɔd'kaʃteɾ/ o/a · số nhiều os/as podcasters	Người dẫn chương trình podcast	B1–B2
87	**Veterinário** A2 /vɨtɨɾi'naɾju/ o · số nhiều os veterinários	Bác sĩ thú y	B1–B2
88	**Veterinária** A2 /vɨtɨɾi'naɾjɐ/ a · số nhiều as veterinárias	Bác sĩ thú y	B1–B2
89	**Arquiteto** A2 /ɐɾki'tɛtu/ o · số nhiều os arquitetos	Kiến trúc sư	B1–B2
90	**Arquiteta** A2 /ɐɾki'tɛtɐ/ a · số nhiều as arquitetas	Kiến trúc sư	B1–B2
91	**Designer** B1 /dɨ'zajnɐɾ/ o/a · số nhiều os/as designers	Nhà thiết kế	B1–B2
92	**Designer gráfico** B1 /dɨ'zajnɐɾ 'gɾafiku/ o · số nhiều os designers gráficos	Nhà thiết kế đồ họa	B1–B2
93	**Designer de interiores** B1 /dɨ'zajnɐɾ dɨ ĩtɨɾi'oɾɨʃ/ o/a · số nhiều os/as designers de interiores	Nhà thiết kế nội thất	B1–B2
94	**Tradutor** A2 /tɾedu'toɾ/ o · số nhiều os tradutores	Biên dịch viên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Intérprete** B1 /ĩ'tɛɾpɾɨtɨ/ o/a · số nhiều os/as intérpretes	Phiên dịch viên	B1–B2
96	**Consultor** B1 /kõsuɬ'toɾ/ o · số nhiều os consultores	Nhà tư vấn	B1–B2
97	**Coach** B2 /'kowtʃ/ o/a · số nhiều os/as coaches	Huấn luyện viên	B1–B2
98	**Instrutor** B1 /ĩʃtɾu'toɾ/ o · số nhiều os instrutores	Người hướng dẫn	B1–B2
99	**Personal trainer** B1 /'pɐɾsənɐɬ 'tɾejnɐɾ/ o · số nhiều os personal trainers	Huấn luyện viên cá nhân	B1–B2
100	**Nutricionista** B1 /nutɾisju'niʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as nutricionistas	Chuyên gia dinh dưỡng	B1–B2
101	**Marinheiro** A2 /mɐɾi'ɲejɾu/ o · số nhiều os marinheiros	Thủy thủ	B1–B2
102	**Mineiro** B1 /mi'nejɾu/ o · số nhiều os mineiros	Thợ mỏ	B1–B2
103	**Hospedeira de bordo** A2 /ɔʃpɨ'dejɾɐ dɨ 'boɾdu/ a · số nhiều as hospedeiras de bordo	Tiếp viên hàng không	B1–B2
104	**Comissário de bordo** B1 /kumi'saɾju dɨ 'boɾdu/ o · số nhiều os comissários de bordo	Tiếp viên hàng không	B1–B2
105	**Camponês** B1 /kɐ̃pu'neʃ/ o · số nhiều os camponeses	Nông dân	B1–B2
106	**Agricultor** A2 /egɾikuɬ'toɾ/ o · số nhiều os agricultores	Nhà nông	B1–B2
107	**Trabalhador rural** B1 /tɾɐbɐʎɐ'doɾ ʁu'ɾal/ o · số nhiều os trabalhadores rurais	Công nhân nông thôn	B1–B2
108	**Feirante** B1 /fɐj'ɾɐ̃tɨ/ o/a · số nhiều os/as feirantes	Người bán hàng ở chợ	B1–B2
109	**Diretor** A2 /diɾɛ'toɾ/ o · số nhiều os diretores	Giám đốc	A1–A2
110	**Chefe** A2 /'ʃɛfɨ/ o/a · số nhiều os/as chefes	Ông chủ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Guia turístico** A2 /'gie tu'ɾiʃtiku/ o · số nhiều os guias turísticos	Hướng dẫn viên du lịch	A1–A2
112	**Piloto** A2 /pi'lotu/ o · số nhiều os pilotos	Phi công	A1–A2
113	**Ser pontual** A2 /'seɾ põtu'al/	Giữ đúng giờ	A1–A2
114	**Estafeta de mota** B1 /ɨʃtɐ'fɛtɐ dɨ 'mɔtɐ/ o/a · số nhiều os/as estafetas de mota	Người giao hàng bằng xe máy	B1–B2
115	**Estafeta** B1 /ɨʃtɐ'fɛtɐ/ o/a · số nhiều os/as estafetas	Người giao hàng	B1–B2
116	**Padeiro** A2 /pɐ'dejɾu/ o · số nhiều os padeiros	Thợ làm bánh	A1–A2
117	**Segurança** B1 /sɨgu'ɾẽsɐ/ o/a · số nhiều os/as seguranças	Nhân viên bảo vệ	A1–A2
118	**Especialista** B1 /ɨʃpɨsjɐ'liʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as especialistas	Chuyên gia	B1–B2
119	**Técnico** A2 /'tɛknicu/ o · số nhiều os técnicos	Kỹ thuật viên	A1–A2
120	**Operário** B1 /upɨ'ɾaɾju/ o · số nhiều os operários	Công nhân	B1–B2
121	**Soldador** B1 /sołdɐ'doɾ/ o · số nhiều os soldadores	Thợ hàn	B1–B2
122	**Montador** B1 /mõtɐ'doɾ/ o · số nhiều os montadores	Người lắp ráp	B1–B2
123	**Costureiro** A2 /kuʃtu'ɾejɾu/ o · số nhiều os costureiros	Thợ may	B1–B2
124	**Estilista** B1 /ɨʃti'liʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as estilistas	Nhà tạo mẫu	B1–B2
125	**Alfaiate** B1 /ɐlfɐ'jatɨ/ o · số nhiều os alfaiates	Thợ may đo	B1–B2
126	**Sapateiro** A2 /sepɐ'tejɾu/ o · số nhiều os sapateiros	Thợ đóng giày	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Designer de moda** B1 /dʲi'zajnɐɾ dʲi 'mɔdɐ/ o/a · số nhiều os/as designers de moda	Nhà thiết kế thời trang	B1–B2
128	**Encarregado do edifício** B1 /ẽkɐʁʲi'gadu du idi'fisju/ o · số nhiều os encarregados do edifício	Người quản lý tòa nhà	B1–B2
129	**Ambulante** B2 /ẽbu'lẽtʲi/ o/a · số nhiều os/as ambulantes	Người bán hàng rong	B1–B2
130	**Taxista** A1 /tɐk'siʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as taxistas	Tài xế taxi	B1–B2
131	**Barbeiro** A2 /bɐɾ'bejɾu/ o · số nhiều os barbeiros	Thợ cắt tóc	B1–B2
132	**Massagista** B1 /mɐsɐ'ʒiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as massagistas	Người mát-xa	B1–B2
133	**Manicura** B1 /mɐni'kuɾɐ/ a · số nhiều as manicuras	Thợ làm móng	B1–B2
134	**Esteticista** B1 /ʲiʃtʲiti'siʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as esteticistas	Chuyên gia thẩm mỹ	B1–B2
135	**Tatuador** B1 /tɐtwɐ'doɾ/ o · số nhiều os tatuadores	Nghệ sĩ xăm hình	B1–B2
136	**Médico clínico geral** B1 /'mɛdiku 'kliniku ʒʲ'ɾaɬ/ o · số nhiều os médicos clínicos gerais	Bác sĩ đa khoa	B1–B2
137	**Empregado de limpeza** A2 /ẽpɾʲ'gadu dʲi lĩ'pezɐ/ o · số nhiều os empregados de limpeza	Nhân viên vệ sinh	A1–A2
138	**Porteiro** A2 /puɾ'tejɾu/ o · số nhiều os porteiros	Người gác cửa	A1–A2
139	**Jardineiro** A2 /ʒɐɾdi'nejɾu/ o · số nhiều os jardineiros	Người làm vườn	A1–A2
140	**Pintor** A2 /pĩ'toɾ/ o · số nhiều os pintores	Họa sĩ	A1–A2
141	**Repórter** B1 /ʁʲi'pɔɾtɛɾ/ o/a · số nhiều os/as repórteres	Phóng viên	A1–A2
142	**Militar** B1 /mili'taɾ/ o/a · số nhiều os/as militares	Quân nhân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Padre** A2 /ˈpadɾɨ/ o · số nhiều os padres	Linh mục	A1–A2
144	**Organizador de eventos** B1 /ɔɾgenizɐˈdoɾ dɨ iˈvẽtuʃ/ o · số nhiều os organizadores de eventos	Người tổ chức sự kiện	B1–B2
145	**Recrutador** B2 /ʁɨkɾutɐˈdoɾ/ o · số nhiều os recrutadores	Người tuyển dụng	B1–B2
146	**Administrador** B1 /ɐdminiʃtɾɐˈdoɾ/ o · số nhiều os administradores	Quản trị viên	B1–B2
147	**Executivo** B2 /ɨzɨkuˈtivu/ o · số nhiều os executivos	Nhà điều hành	B1–B2
148	**Presidente de empresa** B1 /pɾɨziˈdẽtɨ dɨ ẽˈpɾezɐ/ o/a · số nhiều os/as presidentes de empresa	Chủ tịch công ty	B1–B2
149	**Diretor financeiro** B2 /diɾɛˈtoɾ finẽˈsejɾu/ o · số nhiều os diretores financeiros	Giám đốc tài chính	B1–B2
150	**Ser profissional da saúde** B1 /ˈseɾ pɾufisjuˈnal de seˈudɨ/	Là một chuyên gia y tế	B1–B2
151	**Passar por entrevista** B1 /pɐˈsaɾ puɾ ẽtɾɨˈviʃtɐ/	Trải qua một cuộc phỏng vấn	B1–B2
152	**Motorista da Uber** A2 /mutuˈɾiʃtɐ dɐ ˈubɛɾ/ o/a · số nhiều os/as motoristas da Uber	Uber	A1–A2
153	**Trabalhar como investigador** B1 /tɾɐbɐˈʎaɾ ˈkomu ĩvɨʃtigɐˈdoɾ/	Làm việc như một nhà nghiên cứu	B1–B2
154	**Autónomo** B2 /ɐwˈtɔnumu/	Người làm việc tự do	B1–B2
155	**Procurador** C1 /pɾukuɾɐˈdoɾ/ o · số nhiều os procuradores	Người được ủy quyền	B1–B2
156	**Profissional de RH** B2 /pɾufisiuˈnaɬ dɨ ˌɛʁɨ eˈga/ o/a · số nhiều os/as profissionais de RH	Chuyên gia nhân sự	B1–B2
157	**Profissional liberal** B2 /pɾufisiuˈnaɬ libɨˈɾaɬ/ o/a · số nhiều os/as profissionais liberais	Chuyên gia tự do	B1–B2
158	**Juiz** B1 /ʒuˈiʃ/ o · số nhiều os juízes	Thẩm phán	A1–A2
159	**Guarda** A2 /ˈgwaɾdɐ/ o/a · số nhiều os/as guardas	Nhân viên gác	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**Engenheiro de software** B1 /ẽʒɨ'ɲejɾu dɨ 'sɔftwɛɾ/ o · số nhiều os engenheiros de software	Kỹ sư phần mềm	A1–A2
161	**Editor** B1 /ɨdi'toɾ/ o · số nhiều os editores	Biên tập viên	A1–A2
162	**Pescador** A2 /pɨʃke'doɾ/ o · số nhiều os pescadores	Người đánh cá	A1–A2
163	**Líder de equipa** B1 /'lidɨɾ dɨ i'kipɐ/ o/a · số nhiều os/as líderes de equipa	Trưởng nhóm	A1–A2
164	**Missionário** B2 /misju'naɾju/ o · số nhiều os missionários	Nhà truyền giáo	B1–B2
165	**Modelador 3D** B2 /mudɨle'ðoɾ 'tɾeʒ 'de/ o · số nhiều os modeladores 3D	Người tạo mô hình 3D	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/216-nghe-nghiep
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191